TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 15 /2018/CV-KT
"V/v: Giải trình chênh lệch ít hơn 10% LNST cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế ít hơn 10% so với năm 2016 như sau:

Năm 2017 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh đặc biệt là mảng khai thác tàu. Nguyên nhân là do chân hàng chủ lực thạch cao nhập khẩu từ BangKok về Nghi Sơn sụt giảm mạnh sản lượng (giảm 50% so với năm 2016) buộc Công ty phải tìm tuyến khai thác khác đi Hàn Quốc, Đài Loan, Malaixia kém hiệu quả hơn, chi phí tại các cảng cũng tăng cao hơn so với các cảng truyền thống. Một số chuyến tàu phải chạy rỗng đến cảng xếp hàng dẫn đến phát sinh chi phí. Chân hàng than xuất khẩu truyền thống từ Cẩm Phả đi Thái Lan không có đều các tháng, giá nhiên liệu duy trì ở mức cao, tình hình thời tiết không thuận lợi (mưa bão nhiều) làm cho lịch trình tàu kéo dài, làm tăng thời gian chuyến. Tình trạng kẹt cầu tại một số cảng vẫn tiếp diễn làm tăng thời gian chờ đợi, phát sinh thêm chi phí trong giá thành vận tải. Về hoạt động dịch vụ vận tải: vẫn duy trì vận chuyển các mặt hàng truyền thống như thép, bột nhẹ, container .., có tiến triển tốt khi sản lượng vận chuyển thép từ Bắc đi khu vực miền Trung và miền Nam đã tăng hơn so với cuối năm 2016. Doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải năm 2017 đạt 68,6 tỷ đồng, tăng 27% so với năm trước. Giá vốn hàng bán hoạt động dịch vụ năm 2017 là 66,9 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước.

Kết thúc năm 2017, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 179,5 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là tăng doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải, giá vốn hàng bán quý này là 169,3 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 10,2 tỷ đồng, bằng 40% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2017 đạt 107 triệu đồng, bằng 0,93% so với năm 2016.

Nơi nhận
- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0200387... CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ... THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Tất Hưng

Signature Not Verified
Ký bởi: BÙI THỊ HỒNG HẠNH
Ký ngày: 14/3/2018 14:32:50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó chủ tịch
Ông Phan Duy Vân	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0200987594 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Số: 080318.008 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 23 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả nghĩa vụ thanh toán chưa chắc chắn của Công ty liên quan đến vụ kiện tàu Transco Star. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trương Thị Hoài Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**25.797.611.210**	**30.038.014.222**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**6.615.403.052**	**13.424.910.079**
111	1. Tiền		6.615.403.052	13.424.910.079
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**7.052.439.732**	**7.863.187.272**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.371.148.503	6.310.625.669
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	874.035.934
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	949.492.859	946.727.299
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(268.201.630)	(268.201.630)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**7.046.793.836**	**6.191.147.192**
141	1. Hàng tồn kho		7.046.793.836	6.191.147.192
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.082.974.590**	**2.558.769.679**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	782.545.769	813.956.963
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.300.428.821	1.744.812.716
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**147.233.097.365**	**165.405.019.390**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**94.200.000**	**14.200.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	94.200.000	14.200.000
220	**II. Tài sản cố định**		**141.753.453.194**	**163.668.660.950**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	134.498.157.194	156.413.364.950
222	- *Nguyên giá*		*293.919.333.339*	*293.919.333.339*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(159.421.176.145)*	*(137.505.968.389)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- *Nguyên giá*		*7.255.296.000*	*7.255.296.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**1.460.325.255**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.460.325.255
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.385.444.171**	**261.833.185**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.385.444.171	261.833.185
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**173.030.708.575**	**195.443.033.612**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**54.098.173.105**	**67.990.976.368**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**36.393.173.105**	**45.685.976.368**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	9.586.941.912	13.588.922.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	778.138.366	2.004.643.112
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	77.467.259	1.627.477.853
314	4. Phải trả người lao động		2.066.605.640	4.282.455.247
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	78.176.177	334.739.118
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.112.276.664	480.842.270
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	14.607.285.712	21.775.439.495
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	430.178.815
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.086.281.375	1.161.278.152
330	**II. Nợ dài hạn**		**17.705.000.000**	**22.305.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	17.705.000.000	22.305.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**118.932.535.470**	**127.452.057.244**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**118.932.535.470**	**127.452.057.244**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*86.000.000.000*	*86.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.996.557.898	7.424.197.754
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.927.992.572	29.019.874.490
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*19.820.682.173*	*17.572.671.606*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*107.310.399*	*11.447.202.884*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**173.030.708.575**	**195.443.033.612**

M.S.D.N: 0200387594 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Thị Thanh Nhạn	**Trần Thị Thanh Nhạn**	**Lê Tất Hưng**
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**179.564.643.444**	**177.828.044.874**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**179.564.643.444**	**177.828.044.874**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	20	**169.339.592.740**	**152.244.935.546**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.225.050.704**	**25.583.109.328**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	277.676.297	677.352.846
22	7. Chi phí tài chính	22	2.831.319.187	4.198.721.469
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.783.379.641*	*3.723.782.241*
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.142.576.687	852.160.286
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.903.787.425	7.239.558.308
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(374.956.298)**	**13.970.022.111**
31	11. Thu nhập khác	25	685.622.673	1.298.060.190
32	12. Chi phí khác	26	142.393.001	957.406.926
40	**13. Lợi nhuận khác**		**543.229.672**	**340.653.264**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**168.273.374**	**14.310.675.375**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	60.962.975	2.863.472.491
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**107.310.399**	**11.447.202.884**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	28	**12**	**1.251**

M.S.D.N: 0200387599 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Thị Thanh Nhạn	**Trần Thị Thanh Nhạn**	**Lê Tất Hưng**
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		180.918.613.116	188.625.305.281
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(150.872.461.150)	(128.011.511.777)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.837.203.126)	(17.454.361.180)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.030.626.016)	(4.075.033.089)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.613.472.491)	(2.765.042.790)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.150.829.904	9.904.682.321
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.870.391.847)	(4.588.330.633)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***4.845.288.390***	***41.635.708.133***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.391.043.636)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.892.798	113.010.434
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***4.892.798***	***(1.278.033.202)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.753.395.924	4.717.453.428
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.411.146.051)	(35.641.249.908)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.600.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(11.657.750.127)***	***(39.523.796.480)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(6.807.568.939)**	**833.878.451**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.424.910.079**	**12.494.830.317**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.938.088)	96.201.311
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**6.615.403.052**	**13.424.910.079**

M.S.D.N: 0200387594 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Thị Thanh Nhạn	**Trần Thị Thanh Nhạn**	**Lê Tất Hưng**
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, doanh thu vận tải biển giảm trong khi chi phí hoạt động vận tải biển lại biến động tăng so với năm trước, dẫn đến tỷ lệ lãi gộp của hoạt động vận tải biển sụt giảm mạnh. Nguyên nhân chính là do mặt hàng chủ lực của Công ty là vận chuyển thạch cao nhập khẩu từ Bangkok về Nghi Sơn sụt giảm sản lượng do lượng tiêu thụ xi măng của nhà máy giảm, Công ty buộc phải chuyển hướng sang xếp hàng gỗ từ Malaysia đi Đài Loan, cám cọ từ Indonesia đi Hàn Quốc, các tuyến này vận tải không hiệu quả do mất nhiều thời gian chờ đợi xếp dỡ hàng, hành trình trong điều kiện thời tiết xấu, có gió mùa, thời gian chuyến đi kéo dài, chi phí cảng phí tăng mạnh. Một số chuyến tàu buộc phải chạy rỗng đến cảng xếp hàng dẫn đến phát sinh chi phí. Mặt khác giá nhiên liệu tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước (khoảng 40%-50%) góp phần đẩy giá vốn tăng cao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn, không trích khấu hao		

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí trích trước tiền lãi vay phát sinh trong năm tài chính.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	676.854.607	667.654.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.938.548.445	12.757.255.494
	6.615.403.052	**13.424.910.079**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH chế tạo máy và thiết bị công nghiệp CIE2	201.958.353	183.524.807
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát	2.626.545.647	4.572.972.412
- Công ty TNHH MTV Tâm Minh Đức	534.297.092	459.292.000
- Công ty TNHH Thương mại Phương Anh	33.000.000	330.000.000
- Sunbulk Shipping Limited	2.044.550.625	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	930.796.786	764.836.450
	6.371.148.503	**6.310.625.669**

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	733.642.859	-	765.255.029	-
Phải thu bảo hiểm tiền bồi thường	207.600.000	-	181.056.470	-
Phải thu khác	8.250.000	-	415.800	-
	949.492.859	**-**	**946.727.299**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	94.200.000	-	14.200.000	-
	94.200.000	**-**	**14.200.000**	**-**

6 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vạn Xuân	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	-	82.430.000	-
	268.201.630	**-**	**268.201.630**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.046.793.836	-	6.191.147.192	-
	7.046.793.836	**-**	**6.191.147.192**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	293.883.923.908	35.409.431	293.919.333.339
Số dư cuối năm	**293.883.923.908**	**35.409.431**	**293.919.333.339**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	137.470.558.958	35.409.431	137.505.968.389
- Khấu hao trong năm	21.915.207.756	-	21.915.207.756
Số dư cuối năm	**159.385.766.714**	**35.409.431**	**159.421.176.145**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	156.413.364.950	-	156.413.364.950
Tại ngày cuối năm	**134.498.157.194**	**-**	**134.498.157.194**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.384.449.774 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.817.240 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị là 7.255.296.000 đồng là quyền sử dụng lâu dài với diện tích đất 595 m^2 tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm tàu Star	300.641.209	318.591.064
	Chi phí bảo hiểm tàu Sky	287.338.357	300.834.736
	Chi phí bảo hiểm tàu Glory	194.566.203	194.531.163
		782.545.769	**813.956.963**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Glory	369.347.730	-
	Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky	5.016.096.441	261.833.185
		5.385.444.171	**261.833.185**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Bunkers Marine Pte Ltd	1.058.319.600	1.058.319.600	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & Vận tải Vinh Kim Sơn	940.823.259	940.823.259	1.022.780.152	1.022.780.152
- Công ty Cổ phần Minh Hải	880.655.414	880.655.414	481.529.147	481.529.147
-Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd	1.013.067.000	1.013.067.000	2.321.601.800	2.321.601.800
- Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	798.525.000	798.525.000	1.365.219.800	1.365.219.800
- Wongsamut Ocean Shipping Co., Ltd	632.331.180	632.331.180	1.635.796.340	1.635.796.340
- Phải trả các đối tượng khác	4.263.220.459	4.263.220.459	6.761.995.067	6.761.995.067
	9.586.941.912	**9.586.941.912**	**13.588.922.306**	**13.588.922.306**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Sunbulk Shipping Limited	-	1.982.600.714
Tongli Shipping Co., Ltd Samoa	778.138.366	-
Người mua trả tiền trước khác	-	22.042.398
	778.138.366	**2.004.643.112**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	27.952.593	27.952.593	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	8.141.532	8.141.532	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.613.472.491	60.962.975	1.613.472.491	-	60.962.975
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.005.362	58.282.112	55.783.190	-	16.504.284
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.463.000	4.463.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**1.627.477.853**	**162.802.212**	**1.712.812.806**	**-**	**77.467.259**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đang tiến hành làm thủ tục hoàn thuế GTGT đầu vào với số tiền đề nghị hoàn là 4.300.428.821 đồng.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	78.176.177	324.872.096
- Chi phí phải trả khác	-	9.867.022
	78.176.177	**334.739.118**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**571.856.555**	**571.856.555**	**37.753.395.924**	**27.167.966.767**	**11.157.285.712**	**11.157.285.712**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1)	571.856.555	571.856.555	37.753.395.924	27.167.966.767	11.157.285.712	11.157.285.712
Nợ dài hạn đến hạn trả	**21.203.582.940**	**21.203.582.940**	**4.600.000.000**	**22.353.582.940**	**3.450.000.000**	**3.450.000.000**
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (2)	21.203.582.940	21.203.582.940	4.600.000.000	22.353.582.940	3.450.000.000	3.450.000.000
	21.775.439.495	**21.775.439.495**	**42.353.395.924**	**49.521.549.707**	**14.607.285.712**	**14.607.285.712**

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (2)	43.508.582.940	43.508.582.940	-	22.353.582.940	21.155.000.000	21.155.000.000
	43.508.582.940	**43.508.582.940**	-	**22.353.582.940**	**21.155.000.000**	**21.155.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.203.582.940)	(21.203.582.940)	(4.600.000.000)	(22.353.582.940)	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**22.305.000.000**	**22.305.000.000**			**17.705.000.000**	**17.705.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT166-TRANSCO ngày 19/07/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động kinh doanh phục vụ kinh doanh dịch vụ vận tải biển;
+ Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/07/2018;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Lãi suất trong năm là 6-7%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.157.285.712 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDH/NHCT166-TRANSCO ngày 10/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.905.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thuộc dự án đầu tư mua tàu Atago (Transco Glory) trọng tải 8.782 tấn đã qua sử dụng;
+ Thời hạn của hợp đồng: 7 năm (84 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn khác tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất trong năm là 9%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.155.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.450.000.000 đồng.

Các khoản vay trên đều được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Transco Star, tàu Transco Sky, tàu Transco Glory và quyền sử dụng diện tích đất 595m2 tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT-TRANSCO ngày 30/07/2015.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	61.556.366
- Bảo hiểm xã hội	357.752	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.740.000.000	-
- Phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	53.700.000	163.544.600
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	105.921.165	86.341.046
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	135.150.181	106.879.255
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.147.566	62.521.003
	8.112.276.664	**480.842.270**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**86.000.000.000**	**5.007.985.000**	**6.892.610.858**	**25.722.162.778**	**123.622.758.636**
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.447.202.884	11.447.202.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	531.586.896	(1.269.491.172)	(737.904.276)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(6.880.000.000)	(6.880.000.000)
Số dư cuối năm trước	**86.000.000.000**	**5.007.985.000**	**7.424.197.754**	**29.019.874.490**	**127.452.057.244**
Số dư đầu năm nay	**86.000.000.000**	**5.007.985.000**	**7.424.197.754**	**29.019.874.490**	**127.452.057.244**
Lãi trong năm nay	-	-	-	107.310.399	107.310.399
Phân phối lợi nhuận	-	-	572.360.144	(1.459.192.317)	(886.832.173)
Phân phối cổ tức (*)	-	-	-	(7.740.000.000)	(7.740.000.000)
Số dư cuối năm nay	**86.000.000.000**	**5.007.985.000**	**7.996.557.898**	**19.927.992.572**	**118.932.535.470**
	-	-	-	-	-

(*): Công ty thực hiện phân phối cổ tức căn cứ vào Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, tuy nhiên đến ngày 31/12/2017 công ty chưa thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	11.447.202.884
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	572.360.144
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,75%	886.832.173
Phân phối cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	67,61%	7.740.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	19,64%	2.248.010.567

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	33,49%	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000
Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư MB	10,04%	8.636.000.000	10,04%	8.636.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	6,01%	5.171.000.000	5,51%	4.738.000.000
Các cổ đông khác	50,46%	43.393.000.000	50,96%	43.826.000.000
	100%	**86.000.000.000**	**100%**	**86.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*86.000.000.000*	*86.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*86.000.000.000*	*86.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.740.000.000	6.880.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*7.740.000.000*	*6.880.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.600.000*	*8.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.600.000*	*8.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.996.557.898	7.424.197.754
	7.996.557.898	**7.424.197.754**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	158.752,74	529.114,91

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	110.960.597.608	123.806.454.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.604.045.836	54.021.590.329
	179.564.643.444	**177.828.044.874**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải biển	102.365.916.808	99.699.814.564
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.973.675.932	52.545.120.982
	169.339.592.740	**152.244.935.546**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.892.798	110.565.990
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	272.783.499	566.786.856
	277.676.297	**677.352.846**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.783.379.641	3.723.782.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	47.606.843	266.445.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	332.703	208.493.255
	2.831.319.187	**4.198.721.469**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.576.687	852.160.286
	1.142.576.687	**852.160.286**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.538.360	67.458.993
Chi phí nhân công	4.716.277.195	4.627.195.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.840.612	45.495.604
Thuế, phí, lệ phí	24.563.000	13.164.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.453.628	1.322.052.062
Chi phí khác bằng tiền	571.114.630	1.164.192.080
	6.903.787.425	**7.239.558.308**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, thưởng phải thu khách hàng	636.297.710	1.297.959.726
Thu nhập khác	49.324.963	100.464
	685.622.673	**1.298.060.190**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.000.000	-
Chi phí thuê luật sư giải quyết tranh chấp	100.000.000	957.275.044
Chi phí khác	37.393.001	131.882
	142.393.001	**957.406.926**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.273.374	14.310.675.375
Các khoản điều chỉnh tăng	136.541.500	103.500.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*135.000.000*	*103.500.000*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*1.541.500*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(96.812.920)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*(96.812.920)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	304.814.874	14.317.362.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**60.962.975**	**2.863.472.491**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.613.472.491	1.515.042.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.613.472.491)	(2.765.042.790)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**60.962.975**	**1.613.472.491**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	107.310.399	11.447.202.884
Các khoản điều chỉnh	-	(686.832.173)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	-	*(686.832.173)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	107.310.399	10.760.370.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**12**	**1.251**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.216.499.580	31.319.562.942
Chi phí nhân công	20.479.322.800	23.013.559.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.915.207.756	21.728.862.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.887.311.622	82.756.601.558
Chi phí khác bằng tiền	887.615.094	1.518.067.369
	177.385.956.852	**160.336.654.140**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.615.403.052	-	13.424.910.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.414.841.362	(268.201.630)	7.271.552.968	(268.201.630)
	14.030.244.414	**(268.201.630)**	**20.696.463.047**	**(268.201.630)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	32.312.285.712	44.080.439.495
Phải trả người bán, phải trả khác	17.699.218.576	14.069.764.576
Chi phí phải trả	78.176.177	334.739.118
	50.089.680.465	**58.484.943.189**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.615.403.052	-	-	6.615.403.052
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.052.439.732	94.200.000	-	7.146.639.732
	13.667.842.784	**94.200.000**	**-**	**13.762.042.784**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.424.910.079	-	-	13.424.910.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.989.151.338	14.200.000	-	7.003.351.338
	20.414.061.417	**14.200.000**	**-**	**20.428.261.417**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	14.607.285.712	17.705.000.000	-	32.312.285.712
Phải trả người bán, phải trả khác	17.699.218.576	-	-	17.699.218.576
Chi phí phải trả	78.176.177	-	-	78.176.177
	32.384.680.465	**17.705.000.000**	**-**	**50.089.680.465**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	21.775.439.495	18.400.000.000	3.905.000.000	44.080.439.495
Phải trả người bán, phải trả khác	14.069.764.576	-	-	14.069.764.576
Chi phí phải trả	334.739.118	-	-	334.739.118
	36.179.943.189	**18.400.000.000**	**3.905.000.000**	**58.484.943.189**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 1/2015, tàu vận tải Transco Star (đang được cho thuê định hạn) thuộc sở hữu của Công ty đã vận chuyển một lô hàng phân bón trị giá 781.922,5USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn, Việt Nam theo hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá FOB giữa người bán (tại Trung Quốc) và người mua (tại Việt Nam). Trong tháng 1/2015, hàng hóa đã được bàn giao cho người mua theo thư cam kết của người mua (Letter of Indemnity). Tuy nhiên, vì nhiều lý do, đến nay người mua vẫn chưa trả tiền hàng cho người bán nên người bán vẫn chưa giao bộ chứng từ hàng hóa cho người mua. Đồng thời, người bán đã gửi đơn kiện Công ty tại Tòa án Hàng hải Ningbo, Trung Quốc về việc bàn giao hàng hóa tại cảng dỡ hàng chỉ dựa trên cam kết của người mua. Theo kết quả phiên xử sơ thẩm của Tòa án vào cuối tháng 11/2016, Công ty (với tư cách là Chủ tàu) bị buộc phải chi trả giá trị lô hàng cho người bán trong trường hợp người mua không trả tiền hàng.

Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận phán quyết sơ thẩm trên và đang tiếp tục thông qua luật sư tại Trung Quốc để kháng án lên Tòa án cấp cao hơn do tàu Transco Star đang được cho thuê định hạn, Công ty không trực tiếp ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Đồng thời, Công ty cũng đã thuê luật sư tại Việt Nam để bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hoàn trả lại lô hàng hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho người bán.

Đến ngày 05/07/2017, các bên liên quan đã ký biên bản thỏa thuận: người mua phải thanh toán 66% giá trị lô hàng cho người bán; 34% giá trị lô hàng sẽ được chia sẻ đóng góp giữa người bán – người thuê tàu định hạn – Chủ tàu (Công ty) sau khi người mua thanh toán. Tại biên bản thỏa thuận ký ngày 05/07/2017 giữa ba bên Người bán - Người thuê tàu định hạn - Chủ tàu (Công ty) đã thống nhất như sau: Người thuê tàu định hạn phải trả 5% giá trị của lô hàng (USD 39,096,125) và Công ty (là Chủ tàu) phải trả 10% giá trị của lô hàng (USD 78,192,25) cho Người bán, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Người bán nhận được 66% giá trị lô hàng (USD 516,068,85) từ người mua.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, phía người mua vẫn chưa trả tiền hàng cho người bán, Công ty vẫn đang thúc giục người mua thực hiện bản thỏa thuận đã ký nêu trên.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.960.597.608	68.604.045.836	179.564.643.444
Chi phí bộ phận trực tiếp	102.365.916.808	66.973.675.932	169.339.592.740
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**8.594.680.800**	**1.630.369.904**	**10.225.050.704**
Tài sản bộ phận trực tiếp	149.585.027.034	4.058.396.248	153.643.423.282
Tài sản không phân bổ	-	-	19.387.285.293
Tổng tài sản	**149.585.027.034**	**4.058.396.248**	**173.030.708.575**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	34.825.936.226	7.929.605.941	42.755.542.167
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.342.630.938
Tổng nợ phải trả	**34.825.936.226**	**7.929.605.941**	**54.098.173.105**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Quốc tế	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.604.045.836	110.960.597.608	179.564.643.444
Tài sản bộ phận	23.445.681.541	149.585.027.034	173.030.708.575

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.027.056.813	1.248.565.288
Thu nhập của Giám đốc	462.092.256	505.609.108

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Thanh Nhạn	**Trần Thị Thanh Nhạn**	**Lê Tất Hưng**
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc
		Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2018